

PHẨM 7: TỨ TƯỚNG (PHẦN CUỐI)

Từ đầu quyển này là phần thứ ba khai mở ý mật để nói về đức Giải thoát. Toàn văn gồm có hai: 1/ Nói về khai mật; 2/ Nói về Giải thoát. Có người nói là khai mở ý mật, Hưng Hoàng nói là khai mở thân mật. Cả hai nói chưa hết ý. Nay nói khai chung ba mật của ba nghiệp. Văn ghi: “Lời Như Lai khai phát hiển bày”, há chẳng phải là khai mở khẩu mật ư? Văn kinh ghi: “Tâm Như Lai không bỏn sẻn”, đó chẳng phải là khai mở ý mật hay sao? Văn kinh ghi: “Pháp thân Như Lai đầy đủ không thiếu sót”, há chẳng phải là khai mở thân mật hay sao? Nơi Kinh có văn chung, không thể nói nghiêng về bên nào. Vì sao? Vì Đức Phật thị hiện thành tướng phàm phu, nói pháp Bán tự, thuận theo cơ nghi, dùng ba nghiệp phương tiện ngăn hiểu được, bèn cho đó là ẩn tàng, nay khai phương tiện là chân thật. Người trí rõ biết chẳng có gì ẩn tàng. Đó là y cứ theo ba nghiệp khai mật. Lại y cứ theo bốn câu khai mật, đó là: người khai mật của Phật, Phật khai mật của người, Phật khai mật của Phật, người khai mật cho người. Người khai mật của Phật: Đầu phẩm ngài Ca-diếp nói: “Phật pháp chẳng như thế, tất cả đều giúp cho chúng sinh được sự hiểu biết”; tri là khai ý mật, kiến là khai mở thân mật khẩu mật v.v...

- Phật khai mật cho người: Chỉ bày cho chúng sinh các kho báu giác ngộ, chỉ bày hạt châu trên trán, đặt trong tạng bí mật. Đó là khai mật cho người.

- Phật khai Phật mật: Từ khi ta đắc đạo thường nói Bát-nhã, Pháp thân, Giải thoát. Nay thân của ta và các sắc tướng tức là Pháp thân. Nếu con khôn lớn đã có năng lực chịu đựng, còn Như Lai thì không có tâm bỏn sẻn. Đó là Phật khai nghĩa mật của Phật.

-Người khai nghĩa mật cho người: Như Đức Vương nói: “Ta hiểu một câu, nửa câu, vì hiểu một câu nửa câu, cho nên thấy đôi chút Phật tánh. Như lời Phật dạy, con cũng sẽ được đạo Niết-bàn”. Vả lại, có mười hai câu khai mật, tức là bốn câu, mỗi câu khai mở cả ba nghiệp, tức thành mười hai câu khai mật. Lại không khai không che, không hiển không mật, vì sao? Vì lý Phật tánh không hề có khai mở thì cái gì là ngăn che? Đã không có khai mở và ngăn che thì đâu có hiển và mật. Một câu chẳng được thì chẳng có nhiều câu. Vì chúng sinh nghe mà chẳng hiểu, nên gọi là Mật; người trí hiểu rõ thì không có hiển mật. Vì không có hiển mật nên gọi là Khai. Không khai mà khai như trước đã giải thích.

Vấn Thích Luận ghi: “Bát-nhã là hiển bày, Pháp Hoa là bí mật”, xưa giải thích rằng: “Bát-nhã là đạo Đại thừa, nói vô trụ là hiển bày, Pháp Hoa bác bỏ Tiểu là Bí mật. Bí mật thì chẳng liễu, hiển bày thì

liều. Nghĩa này chẳng đúng, vì pháp tánh chẳng hiển chẳng mật, do duyên mà có hiển mật. Các kinh đều nói như thế, đâu chỉ có thể dùng ý riêng của ngài Long Thọ để giải thích, làm mất ý các kinh ư? Kinh này cũng dùng Vô thường phá Thường, đâu chẳng phải là liễu ư? Cho nên ở trước khai mật, ở đây nói về Giải thoát, hai nghĩa tương quan nhau. Vì sao? Nếu chắc chắn là có khai mở, có che lấp thì bị khai mở che lấp làm cục hạn, chẳng thể được Giải thoát. Chẳng khai mở, chẳng che lấp, mà khai mở mà che lấp, khai mở che lấp đều tự tại, mới gọi là Giải thoát. Cho nên hai văn này đều thuộc về đức Giải thoát. Văn khai có hai: 1/ Khai mật; 2/ Luận nghĩa. Khai mật lại có ba ý: “1/ Hỏi; 2/ Đáp; 3/ Lãnh giải. Về hỏi lại có ba câu: 1/ Chẳng phải mật tạng là nói không; 2/ Là mật ngữ là nói có; 3/ Kết luận.

Tạng tức là lý. Lý không có khai mở hay che lấp, vì sao nói là mật, nên gọi là không.

Kế đến, từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống là nói vì có lời cho nên có. Lời tức là giáo, giáo vốn do duyên, duyên thì có khai mở và che lấp, nên có mật ngữ, ví như có thân mật, ý mật. Văn nói về mật ngữ có pháp, dụ và hợp. Thứ nhất là pháp, như văn kinh ghi.

Trong dụ nói về nhà ảo thuật và người máy, lẽ ra là hai việc. Ảo thuật có hai: Một là năng lực ảo thuật kém, chẳng cho người thấy; Hai là sợ người bắt chước theo, nên chẳng cho thấy. Người máy cũng như thế. Hai việc đã đồng, nên cùng chung một dụ.

Hợp dụ để kết luận, như văn kinh đã ghi.

Thứ hai, là Phật đáp, có hai: 1/ Khen lời hỏi để đáp câu không có tạng bí mật.

Kế là nêu chín ví dụ để trả lời câu hỏi “chỉ có mật ngữ”. Nhưng trong các dụ, hoặc thuận hoặc nghịch. Mùa thu dụ cho thuận; gom chứa vàng bạc là dụ cho nghịch, y theo văn rất dễ hiểu.

Trong chín dụ được chia làm ba: 1/ Bảy dụ đầu là bác bỏ ba nghiệp mật; 2/ Trưởng giả dạy con là giải thích nhân duyên khai mật; 3/ Dụ Long vương là nói về nhân duyên không có khai mật. Thí dụ thứ nhất.

Mùa Thu là mùa âm, trăng là tinh của âm, tinh của âm gặp mùa Thu thì càng rực sáng. Trăng dụ cho Phật có khả năng ứng hiện; Thu dụ cho cơ năng cảm. Cảm và ứng hợp nhau, thì chỉ có khai mở, mà không có mật.

Dụ thứ tư nói: “Tuy nợ pháp xuất thế”, Hà Tây giải thích rằng: “Bản thể của Phật là độ tất cả chúng sinh, chúng sinh chưa cùng tận, mà Phật nhập vào Niết-bàn, nên nói là nợ. Hưng Hoàng nói: “Khi Phật đắc quả là vì chúng sinh, đâu chỉ có hành nhân mà vì chúng sinh thôi ư? Nhưng đắc quả mà chúng sinh chưa cùng tận, nên nói là nợ”. Các nghĩa này đều chẳng khác với Hà Tây. Nay có hai cách giải thích: 1, Sơ tâm là

tiểu phú, đặc quả là đại phú, năng độ chúng sinh, chúng sinh chẳng chịu độ, giống như người nghèo chẳng chịu gặp chủ nợ xin các vật, thì chủ biết cho ai? Nghĩa nói là nợ, thật ra chẳng có nợ. Văn sau nêu dụ Long Vương là hiển cả ý này. 2/ Và lại, lúc Phật mới phát tâm, nguyện làm cho chúng sinh nhàm chán, xả bỏ các Hữu, đó gọi là chẳng nợ thế pháp, thế nguyện làm cho chúng sinh tu tập pháp xuất thế, gánh vác việc này, như mặt đất giữ gìn muôn vật, trước sau chẳng đổi, nên nói: “Tuy “phụ” pháp xuất thế”, đây là nói việc gánh vác, chẳng phải là nợ.

Kế là nói về dụ Trưởng giả dạy con, có hai ý: 1/ Vì bí mật mà lập dụ; 2/ Vì khai mở mà lập dụ. Thứ nhất lại có khai và hợp. Phần khai lại có bốn: 1/ Muốn dạy pháp Đại thừa; 2/ Vì cơ duyên chẳng có khả năng nhận lãnh, nên lại nói Tiểu thừa; 3/ Chẳng nói Đại; 4/ Kết luận không che dấu. Thứ nhất và thứ hai như văn kinh.

Trong phần chẳng nói Đại có chép luận Tỳ-già-la, Hán dịch là Luận Tự bản, Hà Tây cho đây là một bộ luận nói về âm thanh, là bộ sách căn bản của văn tự thế gian, giải thích chung về bốn biện, chê bai thế gian, khen ngợi pháp xuất thế gian, lời lẽ thanh nhã, nghĩa lý sâu xa.

Tuy là một bộ luận của ngoại giáo, nhưng không có tà pháp. Há chẳng phải là những điều phải làm của bậc Đại sĩ phương tiện ư? Văn hỏi đáp rất dễ hiểu.

Thứ tư, là kết luận, như văn kinh ghi.

Từ câu: “Đức Phật nói v.v...” trở xuống là hợp dụ thứ nhất. Đầu tiên là khen ngợi, chính là hợp với ý muốn nói Đại thừa.

Từ câu: “Vì các Thanh văn, v.v...” trở xuống là hợp với ý Tiểu thừa.

Thứ ba, từ câu: “Mà chẳng nói v.v...” trở xuống là hợp với ý chẳng nói Đại thừa.

Thứ tư, từ câu: “Như vị Trưởng giả kia, v.v...” trở xuống là hợp với câu không có bí tạng.

Kế là từ câu: “Như vị Trưởng giả kia, v.v...” trở xuống là vì khai mật mà lập dụ.

Kế là từ câu: “Đó chính là, v.v...” trở xuống là phần hợp, như kinh ghi.

Xưa dẫn văn này để chứng minh cho nghĩa vô thường là Tiểu, Thường là Đại. Hưng Hoàng vặn hỏi nghĩa này rằng: “Đại phẩm cũng nói vô thường, là Tiểu thừa ư?” Giải thích rằng: “Vô thường chung cho Đại và Tiểu, đồng thời nói Bán tự Mãn tự cũng giống như thế.” Nay nói rằng vô thường là giáo Tam tạng, Thường mà vô thường là Thông giáo, Thường là Biệt giáo, tức thường tức vô thường mà chẳng thường chẳng vô thường là Viên giáo. Nên dùng bốn ý đó để phân biệt các kinh, đầu thế theo một bề mà khởi lên tranh luận. 3, từ câu: “Lại nữa, v.v...” trở

xuống là lập dụ vì không có nhân duyên mật.

Nói chẳng gieo hạt thì không có duyên mật, chẳng nảy mầm thì không có duyên khai mở, như văn đã ghi.

Thứ ba, từ câu: “Ca-diếp lại nói v.v...” trở xuống là phần thọ lãnh, hiểu rõ.

Từ câu: “Như lời Phật nói, v.v...” trở xuống là phần luận nghĩa. Có hai: 1/ Luận nghĩa; 2/ Lãnh giải. Phần luận nghĩa lại có hai phen hỏi đáp. Đầu tiên là hỏi, có ba ý:

1/ Lãnh ý chỉ Thường của giáo nay.

2/ Dẫn vô thường của giáo xưa.

3/ Hỏi vì sao?

Phật đáp, có hai ý: 1/ Nói về xưa quyền; 2/ Nói về nay thật.

Trong phần nói về xưa quyền có nêu vua Ba-tử-nặc, Kinh Ương-quật dịch là Hòa Duyệt, kinh A-hàm dịch là Tổ Mẫu Dường.

Kế đến, từ câu: “Nay ta, v.v...” trở xuống là nói về nay thật.

Lưỡi rớt, vì thường mà nói vô thường, nên vời lấy tội này. Xưa có Pháp sư Tung ở chùa Bành Thành nói rằng: “Trí Phật lưu động”, khi vị pháp sư này sắp qua đời thì lưỡi nát bấy trong miệng, đến lúc này vẫn chẳng thay đổi tâm chấp!

Từ câu: “Ca-diếp lại nói, v.v...” trở xuống là phen hỏi đáp thứ hai.

Câu hỏi này là từ ý Như Lai thường còn không thay đổi mà sinh. Lời kệ chỉ có ba câu hỏi mà văn xuôi có bốn câu hỏi.

Phật trả lời câu hỏi thứ nhất, có ba ý: nói không chứa nhóm, tức là nêu chứa nhóm để nói chứa nhóm, không chứa nhóm. Nói Tăng cũng giống như thế là nói không chứa nhóm mà chứa nhóm. Bồ-tát thực hành trong vô tác, nên gọi là không chứa nhóm.

Kế là, từ câu: “Cũng được gọi là v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi thứ hai.

Từ câu: “Cũng khó tìm v.v...” trở xuống là trả lời câu hỏi thứ ba.

Câu: “Ta nói người này” là đáp câu hỏi thứ tư.

Nay nói Đức Phật đáp câu hỏi thứ tư, là hiển bày rộng về thường trụ. Không chứa nhóm là tịnh, biết đủ là lạc, khó tìm là Ngã, không có chỗ đến là Thường. Lại không chứa nhóm là không còn Tập, biết đủ là không còn khổ, khó tìm là có đạo, không có chỗ đến là có diệt. Vì có diệt nên chẳng có khổ, vì có Đạo nên chẳng còn Tập. Đạo và Diệt đều là nghĩa Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đã rõ ràng.

Kế là, từ câu: “Ca-diếp lại nói v.v...” trở xuống là lãnh giải.

Từ câu: “Đức Phật bảo Ca-diếp” trở xuống là phần thứ ba, chính thức nói về Giải thoát. Có người dùng đoạn này để chứng thành cho Ca-diếp. Toàn văn có ba: 1/ Nói lược về Giải thoát; 2/ Nói rộng về Giải

thoát; 3/ Tổng kết Giải thoát.

Trong phần nói lược Giải thoát có hai phần: 1/ Lược nói; 2/ Luận nghĩa. Lược nói có ba ý: 1/ Nêu sự rộng lớn; 2/ Nói không có ung nhọt; 3/ nói về nơi chốn Giải thoát. Vì bao trùm tất cả không sót vật gì, không thể tìm cầu được bờ mé, nên gọi là rộng lớn; Dâm nô si đã trừ hết, hoạn lụy đã dứt hẳn, nên nói là không còn ung nhọt; cảnh trí tương ứng nên nói là nơi chốn. Đó là nói lược ba điểm chẳng lia nhau, cũng là Thể Dụng thành tựu, cũng là tự tha đầy đủ. Ba ý tuy sơ lược mà nghĩa lý lại trùm khắp. Văn rộng lớn có pháp và dụ.

“Nói Đại, nghĩa là tánh ấy rộng lớn”, đây là thuận theo danh mà giải thích nghĩa, chẳng nên cho rằng Đại là đối với Tiểu. Vì sao? Vì văn

trên đã dùng nghĩa thường để giải thích Đại, ở đây dùng nghĩa rộng để giải thích Đại, văn sau lại dùng nghĩa không nghĩ bàn, bật dứt đối đãi.

Trong dụ có hai ý là dọc và ngang. Người tuy có nhiều đức, nhưng quan trọng là tuổi thọ. Tuổi thọ vô lượng tức là ý dọc của dụ, hợp với hạnh bên trong. Hạnh có nhiều đường, nhưng quý nhất là chánh pháp. Cho nên nói là bậc siêu xuất trong loài người. Từ câu: “Như Ta dạy, v.v...” trở xuống là nói một người có tám, có nhiều công năng, tức là ý ngang của dụ, nói về các đức. Đối chiếu dụ này với pháp thì có đủ ngang dọc để giải thích nghĩa Đại.

Từ câu: “Nói Niết-bàn v.v...” trở xuống là nói không nảy sinh ung nhọt. Có người dẫn nghĩa này để phiên dịch từ Niết-bàn là Vô Lụy, vô lụy là không nảy ung nhọt. Hưng Hoàng giải thích: “Niết-bàn là từ gọi chung của Ấn Độ, còn Giải thoát, là từ gọi riêng của Trung Quốc. Theo lý, lẽ ra phải dùng từ chung này để phiên dịch từ chung kia; dùng từ riêng này để phiên dịch từ riêng kia. Vì sao lại dùng từ riêng Giải thoát để dịch từ gọi chung của nước kia, mà dịch Niết-bàn là Giải thoát?” Ở đây chẳng dịch từ chung mà dịch theo từ gọi riêng là không ung nhọt, chính là nói chung bao gồm cả riêng, riêng thì có nghĩa không ung nhọt. Cho nên dùng riêng giải thích chung, như cách dịch danh từ này, đâu thể lẫn lộn.

Pháp thuyết nói về tự không bị bệnh ung nhọt, để dụ nói trị bệnh ung nhọt cho người. Hai ý này đáp đối nhau hiển bày.

Từ câu: “Giải thoát xứ” v.v... trở xuống có hai phần: 1/ Tự Giải thoát; 2/ Điều phục người khác.

Nói Xứ (nơi chốn), là dùng Đệ nhất nghĩa để làm nơi chốn, chẳng hiểu được nơi chốn này thì chẳng được Giải thoát. Tự mình đã an trụ ở nơi chốn này lại điều phục người khác. Phổ Hiền Quán ghi: “Xứ được Thường Ba-la-mật thâm nhiếp mà thành”, tức văn này nói rằng: “Đó là nghĩa xứ sâu xa chân thật”; nên biết dùng Đệ nhất nghĩa để làm xứ đã hiển bày rõ.

Kế đến, từ câu: “Tùy nơi có, v.v...” trở xuống là hóa tha xứ.

Chẳng những hiển bày Viên giáo mà còn bác bỏ Tiểu giáo. Pháp thân và Bát-nhã khi xưa, tuy độ được chúng sinh mà không có Giải thoát, cho nên vừa nhập diệt thì diệt hẳn. Tự chẳng thể ở nơi một nơi chốn để độ người, huống chi nói đến khắp các nơi chốn. Nay Giải thoát, thì tùy các loại chúng sinh được điều phục ở mười cõi, sáu đường, bốn loài sinh đều vào khắp các nơi mà điều phục chúng. Tuy ở địa ngục mà thân tâm chẳng khổ, tuy ở loài súc sinh mà không sợ hãi; tuy ở nơi ngã quý mà thường không đói khát; tuy ở cõi trời cõi người mà không dính mắc việc của trời người; tuy ở tại Nhị thừa mà dùng âm thanh Phật đạo, đại bi giáo hóa tất cả mọi nơi, không có các phiền lụy ung nhọt, đấm nhiễm. Vì nghĩa này nên gọi là Giải thoát xứ, chẳng phải chỉ có nơi chốn đang xúc chạm mới không nhiễm, lại có Bát-nhã chiếu sáng pháp thân tự tại, chỉ có Giải thoát xứ, đầy đủ ba điểm. Như thế thì bác bỏ giáo xưa, để hiển bày nghĩa hôm nay đã rõ ràng.

Thứ hai, từ câu: “Ca-diếp bạch v.v...” trở xuống là phần nói về nghĩa. Trên nói ba nghĩa, ở đây chỉ nói về hai nghĩa. Đầu tiên là nêu hai phen hỏi đáp, nói về nghĩa không có ung nhọt. Như văn đã ghi.

Sau đó là ba phen hỏi đáp, nói về Giải thoát xứ. Phen thứ nhất như văn kinh ghi.

Phen hỏi đáp thứ hai, có hai: 1/ Hỏi hai việc, 2/ Trả lời, có hai, là giải thích hai nghĩa và kết luận hai việc.

Các Sư xưa giải thích quả Phật thường trụ có sắc thì dẫn lời văn này. Lại có Sư cho rằng quả Phật Vô Sắc mà nói là Sắc, vì đó là diệu tuệ hiển bày, nên gọi là Sắc. Có sư cho rằng vì ứng hiện làm sắc. Có sư lại cho rằng trong ba nhóm thì hai nhóm chẳng phải sắc, một nhóm là sắc. Dùng sắc tự hiển bày dụ cho sự Giải thoát của quả Phật. Hưng Hoàng cho rằng: Nếu nhất định có sắc, có vô sắc thì lẽ ra chẳng có đạt chữ “hoặc”. Nói hoặc tức là vì duyên mà làm sắc hay vô sắc, hoặc là vô sắc tức vô sắc mà sắc. Vì nghĩa này nên Nhị thừa chẳng thể hiểu được, chúng sinh là cảnh giới của họ.

Nói Thanh văn vô sắc, vì hàng Nhị thừa sợ hãi sắc giống như sợ gông cùm, nên Phật mới nói Vô sắc. Bồ-tát thể hội được sắc tức vô sắc, nên nói sắc mầu nhiệm lặng trong. Nay giải thích đều chẳng phải như thế. Thể của Giải thoát không hề là sắc và vô sắc. Văn sau ghi: Chẳng thể nói sắc mà chẳng phải sắc; chẳng thể nói không mà chẳng không; vì hai duyên này nên nói sắc, vô sắc, chẳng phải sắc cũng là sắc, sắc cũng chẳng phải sắc, chẳng phải sắc chẳng phải chẳng phải sắc, chẳng thể nghĩ bàn.

Phen hỏi đáp thứ ba chính là để hiển rõ ý nghĩa này. Đó là cảnh giới của chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được,

chính là ở nghĩa này.

Từ câu: “Bấy giờ Ca-diếp, v.v...” trở xuống là nói rộng về Giải thoát. Có hỏi và đáp.

Lời hỏi có hai ý: Hỏi về hạnh Niết-bàn, là hỏi về nhân và hỏi về nghĩa Giải thoát là hỏi về quả. Các sư Trung Quán cho rằng chẳng cần

phân biệt nhân và quả, mà chính là hỏi thẳng vào hạnh đức của Giải thoát này; hạnh đức tức là hành. Nay cho rằng chẳng phải như thế, đã xin nói rộng về ba nghĩa trên. Hành, nghĩa là thực hành giảng nói khiến cho ý nghĩa mở rộng thêm. Xin mở rộng ý nghĩa rộng lớn ở trên; nói Giải thoát, tức xin mở rộng ý nghĩa không có ung nhọt nói trên. Nói nghĩa, là xin mở rộng về Giải thoát xứ ở trên. Ở trên đã lược nêu ba nghĩa, thì ở đây xin giải thích rộng, đâu có cách giải thích nào khác.

Kế là trong phần đáp, tương truyền có một trăm câu. Chiêu-Đề cho rằng nếu tính theo chữ “Giải thoát” ở đầu câu thì chỉ có tám mươi bốn câu, nếu hợp các câu lớn nhỏ thì có chín mươi bảy câu. Nếu chia chi tiết thì trên một trăm câu, vì một trăm câu là số tròn, nên nói một trăm câu, ví như nói một trăm Ba-la-mật trong Đại phẩm, nhưng chỉ có chín mươi câu, v.v...

Xưa nay chưa thấy ai giải thích một trăm câu này. Chỉ có một quyển Nghĩa ký của Chân Đế, nhưng sơ lược chẳng thể hiểu. Xưa trong một lần an cư ở chùa Linh Thạch, Đại sư Thiên Thai đã giải thích một trăm câu Giải thoát này. Trong mỗi câu lại có một trăm câu. Có trăm vạn pháp môn, người học trước đã tự đầy đủ mà không ghi chép, để đến nay thất truyền, thật tiếc thay! Cho người sau chẳng được nghe!

Trên đã nêu ba nghĩa, lược giải thích về Giải thoát, sau nói một trăm câu giải thích rộng. Trong mỗi câu đều có ngang dọc, thấy có ung nhọt, cho đến giải thích xứ, điều phục chúng sinh. Các câu đều như thế! Vì sao? Vì ba điểm tức nhau, đầy đủ không thiếu, ba nghĩa được đầy đủ. Chỉ có thể âm thầm chiếu soi, đâu thể bày tỏ ở ngôn từ. Nếu muốn nói rộng thêm, mà trí lực chẳng đủ, thì hãy cố gắng, chuyên tâm nghiên cứu chẳng lùi mà chia văn giải thích.

Đầu tiên từ câu: “Gọi là xa lìa” cho đến câu: “Chẳng sinh một niệm lành”, là giải thích rộng về nghĩa Giải thoát xứ. Từ câu: “Thí như đồng lúa”, v.v... đến câu: “Thí như vật huyền hóa” là giải thích rộng về nghĩa tánh rộng lớn. Lại từ câu: “Không có thân thể, v.v...” đến câu: “Cứu giúp những người sợ hãi” là nói lại nghĩa không ung nhọt ở trên. Từ câu: “Tức là quy xứ, v.v...” đến câu: “Tắm rửa rồi trở về nhà, v.v...” là nói lại nghĩa Giải thoát xứ. Từ câu: “Không tạo tác lạc, v.v...” đến câu: “Dứt tất cả tham, tất cả tướng” là nói lại nghĩa không ung nhọt. Trong đây đã là văn giải thích rộng, nên giải thích lại không có lỗi.

Các Sư Trung Quán chỉ giải thích một câu kép cho rằng Giải thoát

chẳng như thế tuy không có bờ này mà có bờ kia, nghĩa là kia đây đối đãi nhau. Nếu bác bỏ cả hai thì chẳng có đây kia. Bờ này bờ kia đã lia,

sau đó dùng chẳng đây chẳng kia để kết luận, ví như bật đối đãi, chẳng lớn chẳng nhỏ để kết luận là Đại; dùng chẳng phải bờ này chẳng phải bờ kia để kết luận là bờ kia. Và lại, giải thích đối đãi nhau cũng như nói ác thì đọa mà lành thì thăng. Dùng chẳng phải để hiện bày điều phải, thì bờ này là sinh tử, bờ kia là Niết-bàn. Vì muốn chê bai pháp thấp kém mà tôn trọng pháp tối thắng, nên mới nói: “Tuy không có bờ này mà có bờ kia”.

Nói Giải thoát là giết chết bốn rấn độc, là lấy bốn độn sử làm bốn rấn độc tức: tham, sân, si, mạn. Cũng chính là nói về bốn thứ, chung cho kiến hoặc, tư hoặc, làm thương tổn Pháp thân tuệ mạng.

Hỏi: Dứt hoặc là nhân, Giải thoát là quả, vì sao lại nói Giải thoát là dứt trừ bốn rấn độc?

Khai Thiện dẫn kinh cho rằng năng lực của vô minh rất lớn, trí Bồ-đề của Phật mới dứt trừ được. Quả thì có Đẳng giác, Diệu giác. Đẳng giác là Đoạn. Trang Nghiêm dẫn kinh cho rằng: “Thượng sĩ thì đoạn, vô thượng thì chẳng đoạn”. Các sư Trung Quán nói: “Quả dứt chẳng dứt, chẳng phải chẳng dứt, duyên hợp chẳng dứt, như Trang Nghiêm”. Nay nói nếu y cứ theo bốn giáo: Ba tạng giáo dứt quả chẳng dứt nhân; Thông giáo khi ở giai vị tu nhân thì dứt bỏ chánh sử, khi đạt được quả thì dứt bỏ tập khí; Biệt giáo đoạn nhiều phần nhân và một phần quả. Viên giáo thì từ nhân đến quả đều xứng hợp trí Phật, chẳng dứt, chẳng phải chẳng dứt; chẳng dứt mà dứt, dứt tức chẳng dứt, mà dứt tất cả các hữu, tức xa lia các sinh tử ở ngoài lý; sinh ra các pháp lành vô lậu, đó tức là y cứ theo Niết-bàn trong lý. Cắt đứt các đường tức là đoạn các đường có số đắc. Như bốn câu ngã, vô ngã đều dứt mà chẳng dứt ngã kiến, tức chẳng trừ ngã trong lý. Nay nói dứt tất cả Hữu tức là phá giả, nói sinh ra vô lậu là vào không; đoạn dứt các đường là dứt bỏ cả hai bên; nói chẳng dứt ngã kiến tức là vào Trung, gọi là Giải thoát. Nghĩa này thông suốt hơn nghĩa của các sư, rất dễ thấy.

Từ câu: “Ba bước nhảy vọt và ba quy y, v.v...” trở xuống là tổng kết Giải thoát, có hai: 1/ Tổng kết; 2/ Luận nghĩa.

Phần tổng kết nói ba lần nhảy vọt, tránh được sợ hãi là tổng kết ý không có ung nhọt ở trên; nói ba quy y là tổng kết ý Giải thoát xử ở trên, nói ngay nơi một mà ba là ngang rộng, nói ngay nơi ba là một là dọc sâu, để tổng kết về nghĩa tánh rộng lớn nêu trên. Có người giải thích rằng vì sợ thợ săn cho nên ba lần vọt nhảy, vì sợ ma ngoại đạo nên thọ ba quy y. Lần nhảy thứ nhất là dụ cho quy y Tăng, tránh được thợ săn, nhưng còn gần; lần nhảy thứ hai dụ cho quy y Pháp; lần nhảy thứ ba dụ

cho quy y Phật, mới được an ổn. Cho nên văn sau sẽ nói về việc chim bồ câu núp vào bóng ngài Xá-lợi-phất vẫn còn run sợ, chưa được an ổn. Lại y cứ theo thứ lớp Tam bảo, lần nhảy thứ nhất dụ cho quy y Phật, lần nhảy thứ hai dụ cho quy y pháp, lần nhảy thứ ba dụ cho quy y Tăng. Đây đủ ba bảo mới không còn sợ hãi. Có người cho rằng trước là nói Biệt thể Tam quy, sau mới là Nhất thể Tam quy. Nay cho rằng chẳng phải như thế, trong đây chỉ có Nhất thể Tam quy, do đại chúng thời bấy giờ chưa liễu ngộ, nên ngài Ca-diếp hỏi tiếp được Phật chỉ dạy một lần nữa.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật, v.v...” trở xuống là nêu ba việc đã luận nghĩa: 1/ Nói về ba quy; 2/ Hỏi về sự vui vô tác; 3/ Hỏi về chẳng sinh chẳng diệt. Trăm câu đã rộng nhiều, ở đây lược nêu ba câu hỏi.

Nói thêm rằng: Sau các câu nói về Giải thoát lập ba câu hỏi này, tin rằng ba câu hỏi này gồm thâu vạn pháp môn.

Câu hỏi thứ nhất về ba quy y.

Đã nói Giải thoát, Như Lai, Niết-bàn, chỉ là một pháp lẽ ra là một thể một quy, vì sao lại nói ba quy. Đây là nêu ba vắn hỏi một.

Phật đáp có bốn ý: 1/ Vì thể diệu cho nên có ba; 2/ Vì phân biệt danh nghĩa nên có ba; 3/ Vì dẫn chứng cho nên có ba; 4/ Vì tự tại cho nên có ba. Sau đây là ý thứ nhất.

Nếu Giải thoát, Niết-bàn chắc chắn là một thể chẳng được nói ba, thì chẳng phải diệu, chẳng phải là bảo, chẳng đáng nương tựa. Ngay nơi ba là một, ngay nơi một là ba mới thật là diệu bảo, mới đáng nương tựa. Văn kinh ghi: “Vì sợ sinh tử cho nên cầu ba quy y, cho nên biết Niết-bàn là một”. Chính là nghĩa này.

Ý thứ hai: Giải thoát, Như Lai và Niết-bàn đều là thường, cho nên tên gọi thì đồng mà nghĩa thì khác. Từ đồng cho nên nói một, từ khác cho nên nói ba. Danh thì một nghĩa thì khác còn được nói ba, thì danh nghĩa đều khác đâu chẳng thể nói ba?

Ý thứ ba, vì dẫn chứng nên có ba.

Đối với giáo xưa trên Biệt thể Tăng còn có Tam bảo, huống chi nay trên Nhất thể Phật mà chẳng đủ ba hay sao?

Ý thứ tư, vì tự tại bất định cho nên nói ba.

Giáo xưa vì phá tà cho nên nói một là ba, ba chẳng trái một. Nay vì phá Biệt nên nói ba là một. Một chẳng trái ba, ba và một như thế là cảnh giới của Phật, chúng sinh chẳng thể biết được.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là hỏi về niềm vui vô tác, có hai ý: Thứ nhất là lãnh nhận ý chỉ.

Thứ hai từ câu: “Vì sao?, v.v...” trở xuống là vắn hỏi.

Ý hỏi nếu rốt ráo an vui gọi là Niết-bàn, tức vô sở hữu, vậy ai thọ nhận sự an vui?
Đức Phật đáp có ba là Dụ, hợp, kết.

Vì một bụng cho nên mưa ra, đã mưa ra thì không còn gì, mới được gọi là an vui, niềm vui vô thọ của Phật cũng giống như thế.

Từ câu: “Ca-diếp nói, v.v...” trở xuống là hỏi về chẳng sinh diệt.
Có bảy lần hỏi đáp. Bốn phen hỏi đáp trước như văn kinh đã ghi.

Phen hỏi đáp thứ năm. Vì sao Như Lai lại nói hai thuyết? Câu hỏi này từ đâu phát khởi? Ở trên hoặc dùng hư không dụ cho Pháp thân, hoặc chẳng dùng; hoặc dùng mây sấm dụ cho Pháp thân, hoặc chẳng dùng; hoặc nói một mà ba, hoặc nói ba mà một, chấp lấy đó để vặn hỏi là: “Nói hai thuyết”.

Đức Phật dùng hai dụ để trả lời. Hai Phật và hai mẹ tuy chẳng làm hoại thân, nhưng tội nghịch đã thành, đều chẳng thể nói nhất định. Nếu nói thân đã chết nhưng thân chưa chết. Nếu nói không tội thật ra là phạm tội. Như Lai biết đúng thời, nên hoặc có lúc nói thuyết bất định, dùng bốn Tất-đàn đều chẳng lường dối.

Thứ ba từ câu “Ca-diếp bạch Phật, v.v...” cũng là nói về nhận lãnh hiểu rõ.

Thứ tư, từ câu “Đức Phật khen v.v...” trở xuống là thuật lại để thành tựu.

